

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
(VBC)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ NGÀY 01/07/2016 ĐẾN 30/09/2016

THÁNG 10 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		327,816,620,054	235,253,995,050
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,060,140,288	346,607,053
1. Tiền	111		5,060,140,288	346,607,053
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233,422,091,892	165,139,911,017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	232,112,020,691	165,625,288,774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3,060,104,242	773,083,924
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	411,637,291	362,559,010
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2,161,670,332)	(1,621,020,691)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		85,242,509,450	68,331,092,190
1. Hàng tồn kho	141	V.6	85,242,509,450	68,331,092,190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,091,878,424	1,436,384,790
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	903,995,824	1,192,970,381
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,671,141,991	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	516,740,609	243,414,409
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,280,080,085	48,911,315,697
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		45,406,813,100	40,376,251,303
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	45,406,813,100	40,376,251,303
	<i>Nguyên giá</i>	222		148,346,509,077	132,986,256,802
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(102,939,695,977)	(92,610,005,499)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		22,547,595,073	
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	22,547,595,073	
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		8,325,671,912	8,535,064,394
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8,325,671,912	8,535,064,394
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		404,096,700,139	284,165,310,747

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		310,013,524,287	189,036,883,665
I. Nợ ngắn hạn		310		289,909,060,837	189,036,883,665
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.10	116,505,375,211	64,431,698,462
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		872,432,447	3,740,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.11	3,414,300,960	2,709,190,541
4. Phải trả người lao động		314		16,809,252,633	13,832,098,112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.12	1,844,223,644	3,371,061,129
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.13	2,097,103,999	1,339,537,139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.14a	146,780,762,693	97,310,924,032
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	V.15	1,585,609,250	6,038,634,250
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330		20,104,463,450	
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.14b	20,104,463,450	
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343			

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94,083,175,852	95,128,427,082
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	94,083,175,852	95,128,427,082
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		29,999,890,000	29,999,890,000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		29,999,890,000	29,999,890,000
-	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		40,320,619,537	38,187,882,827
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,312,671,770	25,490,659,710
-	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a			
-	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		22,312,671,770	25,490,659,710
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		404,096,700,139	284,165,310,747

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người Lập



Nguyễn Xuân Hải

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Thái

Trần Thị Quế Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	488,311,970,999	494,750,174,931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(69,458,438,998)	(38,929,230,831)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,838,583,461)	(4,970,185,713)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,734,596,928)	(6,807,922,361)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,762,972,456)	(7,162,408,846)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,223,909,918	563,623,338
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(91,028,638,435)	(71,236,456,615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	310,712,650,639	366,207,593,903
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16,500,000)	(7,083,300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,172,459	12,378,228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,327,541)	5,294,928
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23,650,000,000	12,725,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(329,645,805,032)	(378,485,804,520)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(305,995,805,032)	(365,760,804,520)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4,713,518,066	452,084,311
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	346,607,053	1,244,614,094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15,169	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5,060,140,288	1,696,698,405

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người Lập



Nguyễn Xuân Hải

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Thái

Trần Thị Quế Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	163,442,547,857	160,557,429,774	508,334,096,196	479,430,042,730	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	9,000,000	-	9,000,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	163,442,547,857	160,548,429,774	508,334,096,196	479,421,042,730	
4. Giá vốn hàng bán	11	142,613,536,978	143,615,357,087	448,079,176,103	425,946,253,156	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20,829,010,879	16,933,072,687	60,254,920,093	53,474,789,574	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,286,045	3,197,860	19,653,084	126,664,108	
7. Chi phí tài chính	22	2,654,410,468	2,485,422,313	6,871,273,925	7,124,635,739	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,653,295,536	2,429,898,750	6,788,444,738	6,868,132,126	
8. Chi phí bán hàng	24	4,774,446,739	4,684,950,440	14,429,997,903	13,677,577,017	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,459,839,658	2,687,379,325	10,971,342,387	7,458,238,108	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8,945,600,059	7,078,518,469	28,001,958,962	25,341,002,818	
11. Thu nhập khác	31	418,181,818	28,832,200	459,406,522	30,833,663	
12. Chi phí khác	32	482,799,227	31,876,086	527,194,822	160,058,460	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(64,617,409)	(3,043,886)	(67,788,300)	(129,224,797)	
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8,880,982,650	7,075,474,583	27,934,170,662	25,211,778,021	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,786,142,705	1,569,161,210	5,621,498,892	5,635,784,980	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,094,839,945	5,506,313,373	22,312,671,770	19,575,993,041	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	2,365	1,835	7,438	6,525	

Kế toán trưởng

Người lập

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016



Nguyễn Xuân Hải

Trần Thị Hồng Thái

Trần Thị Quế Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2016

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

- In bao bì;
- Sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
- Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì xi măng, bao bì PP.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý III năm 2016 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4
Tài sản cố định khác	3

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

6. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

11. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	272.472.099	182.865.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.787.668.189	163.741.977
Cộng	5.060.140.288	346.607.053

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	232.112.020.691	165.625.288.774
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng phát VISSAI	82.772.666.412	69.545.289.511
Công ty CP Tổng Công ty Miền Trung	6.507.634.463	17.166.928.537
Công ty CP xi măng Bút sơn	15.536.403.187	15.247.453.550
Công ty CP xi măng Đồng Lâm	5.443.764.100	16.546.805.400
Nhà máy sản xuất giấy Hòa bình	6.301.235.157	
Cty TNHH ĐTXD Xuân Nhật Anh	22.329.422.500	3.959.961.500
Cty CP đầu tư Thành Thắng Group	3.480.000.000	7.680.000.000
Công ty XM Chin fon HP	11.920.766.460	2.337.367.360
Công ty xi măng Hoàng mai	8.332.230.346	1.041.568.000
Cty CP xi măng Vissai Ninh Bình	13.209.810.000	
Cty CP xi măng Đồng Bành	13.352.760.000	
Cty CP xi măng Vissai Hà Nam	8.200.300.000	
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	6.929.780.000	
Các khách hàng khác	27.795.248.066	32.099.914.916
Cộng	232.112.020.691	165.625.288.774

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	3.060.104.242	773.083.924
Cty CP đầu tư và phát triển CN Tiến Đạt	280.000.000	770.800.000
Công ty TNHH Vũ Hưng	194.035.600	
Cty CP TM và XL Đại Phú	310.445.000	
Cty CP giải pháp ERP -ITG	207.090.000	
Công ty TNHH PTC-LA	906.250.000	
Tổng Công ty hợp tác kinh tế	320.000.000	
Công ty TNHH tổng hợp Đức Tiến	228.999.976	
Công ty Anh Minh Polyme	242.000.000	
Các đối tượng khác	371.283.666	2.283.924
Cộng	3.060.104.242	773.083.924

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	411.637.291	362.559.010
Ký cược, ký quỹ		
Tạm ứng	411.637.291	269.669.170

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	411.637.291	362.559.010
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn		
	<u>Nợ phải thu ngắn hạn</u>	<u>Phát sinh trong Kỳ</u>
Số đầu năm	1.444.873.814	1.444.873.814
Trích lập dự phòng bổ sung	176.146.877	540.649.641
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	1.621.020.691	2.161.670.332

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
6. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	35.069.811.036	33.106.924.744
Hàng mua đang trên đường	10.593.535.200	
Công cụ, dụng cụ	2.308.744.687	2.533.138.936
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.713.261.496	20.259.140.909
Thành phẩm sản xuất	18.521.630.039	3.593.061.819
Thành phẩm mua ngoài	35.527.032	8.838.825.782
Cộng	85.242.509.450	68.331.092.190

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	546.557.171	1.066.406.966
Chi phí sửa chữa	31.028.202	91.821.748
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	326.410.451	34.741.667
Cộng	903.995.824	1.192.970.381

2. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê đất (*)	3.170.557.076	3.253.028.214
Chi phí công cụ dụng cụ	2.478.676.250	1.056.266.928
Chi phí sửa chữa	2.676.438.586	4.225.769.252
Cộng	8.325.671.912	8.535.064.394

(*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 01 tháng 8 năm 2045.

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	30.420.357.544	91.122.259.634	10.814.093.344	579.256.280	50.290.000	132.986.256.802
Mua trong năm	1.468.408.455	14.905.171.093		42.727.273		16.416.306.821
Điều chỉnh khác		(9000.000)	(1.047.054.546)			(1.056.054.546)
Số cuối kỳ	31.888.765.999	106.018.430.727	9.767.038.799	621.983.553	50.290.000	148.346.509.077

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	15.490.743.864	72.095.218.060	4.571.729.710	402.023.865	50.290.000	92.610.005.499
Khấu hao trong						

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị (9000.000)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (581.696.970)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng 590.696.970
Điều chỉnh khác						
Số cuối kỳ	17.870.894.682	79.389.010.658	5.180.219.102	449.281.534	50.290.000	102.939.695.977
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	14.929.613.680	19.027.041.574	6.242.363.634	177.232.415	-	40.376.251.303
Số cuối kỳ	14.017.781.316	26.629.420.069	4.586.819.696	172.702.019		45.406.813.100

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	11.319.723.255	
Xây dựng cơ bản	11.227.871.818	
Cộng	22.547.595.073	

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	116.505.375.211	64.431.698.462
Công ty CP giấy Hoàng Văn Thụ	29.685.717.890	21.910.114.710
Công ty TNHH Đông Á	16.065.367.460	8.466.243.940
Công ty CP Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	2.390.348.280	1.141.906.000
Công ty CP Nhựa OPEC	19.820.232.690	8.405.800.00
ASIA FOCUS IND .CO.,TLD	4.583.779.200	
VINOMIG SINGAPORE PTE LTD	9.539.990.460	
Cty CP XNK tổng hợp Hiếu Vinh	3.521.919.400	
Các nhà cung cấp khác	30.898.019.831	24.507.633.812
Cộng	116.505.375.211	64.431.698.462

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
BENAMI CORP	847.490.002	
LOVEM BAGS LLC	19.716.385	
Đối tượng khác	5.226.060	7.340.000
Cộng	872.432.447	7.340.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.157.672.652		3.962.506.223	7.791.320.866		2.671.141.991
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			14.512.450.335	14.982.637.736		470.187.401
Thuế xuất,						

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.539.535.624		5.621.498.892	3.762.972.456	3.398.062.060	
Thuế thu nhập cá nhân	11.982.265		338.291.945	334.035.310	16.238.900	
Tiền thuê đất		243.414.409	423.765.000	180.350.591		
Các loại thuế khác			4.000.000	(4.000.000)		
Cộng	2.709.190.541	243.414.409	26.133.745.750	28.373.103.522	3.414.300.960	3.187.882.600

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		3.371.061.129
Tiền lương phép phải trả	1.135.530.000	2.558.280.451
Chi phí lãi vay phải trả		82.975.596
Trích trước tiền vận chuyển	708.693.644	729.805.082
Cộng	1.844.223.644	3.371.061.129

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	86.100.000	205.205.000
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	86.100.000	205.205.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	2.097.103.999	1.134.332.139
Kinh phí công đoàn	629.483.068	302.513.957
Bảo hiểm xã hội	113.720.931	
Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập	1.353.900.000	831.818.182
Cổ tức 2015 chưa thanh toán		
Cộng	2.183.203.999	1.339.537.139

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Vay ngắn hạn ngân hàng	122.238.762.693	73.718.924.032
Vay ngắn hạn các cá nhân	24.542.000.000	23.592.000.000
Vay dài hạn	20.104.463.450	-
Cộng	166.885.226.143	97.310.924.032

16. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	29.999.890.000	1.449.994.545	34.132.287.869	21.455.539.958	87.037.712.372
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	25.496.296.110	25.496.296.110

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	4.055.594.958	(6.455.594.958)	(2.400.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận năm trước	-	-	-	(14.999.945.000)	(14.999.945.000)
Số dư cuối kỳ trước	29.999.890.000	1.449.994.545	38.187.882.827	25.490.659.710	95.128.427.082
Số dư đầu năm nay	29.999.890.000	1.449.994.545	38.187.882.827	25.490.659.710	95.128.427.082
Lợi nhuận trong kỳ				22.312.671.770	22.312.671.770
Trích lập các quỹ			2.132.736.710	(4.490.736.710)	(2.358.000.000)
Chia cổ tức				(20.999.923.000)	(20.999.923.000)
Số dư cuối kỳ	29.999.890.000	1.449.994.545	40.320.619.537	22.312.671.770	94.083.175.852

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	15.287.730.000	15.287.730.000
Các cổ đông khác	14.712.160.000	14.712.160.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.994.545	1.449.994.545
Cộng	31.449.884.545	31.449.884.545

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2016	Quý III/2015
Tổng doanh thu	163.442.547.857	160.557.429.774
Các khoản giảm trừ doanh thu:		9.000.000
Doanh thu thuần	163.442.547.857	160.548.429.774

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2016	Quý III/2015
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	142.613.536.978	143.615.357.087

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2016	Quý III/2015
Lãi tiền gửi	3.874.990	3.197.860
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.874.990	
Cộng	5.286.045	3.197.860

4. Chi phí tài chính

	Quý III/2016	Quý III/2015
Chi phí lãi vay	2.653.295.536	2.429.898.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.114.932	55.523.563

	Quý III/2016	Quý III/2015
Cộng	<u>2.654.410.468</u>	<u>2.485.422.313</u>
5. Chi phí bán hàng		
	Quý III/2016	Quý III/2015
Chi phí nhân viên	275.188.014	272.939.420
Chi phí vật liệu, bao bì	402.941.444	507.439.182
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.450.000	
Chi phí khấu hao TSCĐ	289.977.273	333.604.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.422.317.835	3.297.988.140
Chi phí bằng tiền khác	374.572.173	272.979.153
Cộng	<u>4.774.446.739</u>	<u>4.684.950.440</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý III/2016	Quý III/2015
Chi phí nhân viên quản lý	1.795.211.722	1.390.633.440
Chi phí vật liệu quản lý	73.314.815	94.092.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.223.000	49.446.692
Chi phí khấu hao TSCĐ	124.790.109	110.626.215
Thuế, phí và lệ phí	92.861.225	287.760.814
Chi phí dự phòng	540.649.641	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	909.642.489	298.319.774
Chi phí bằng tiền khác	870.146.657	456.500.390
Cộng	<u>4.459.839.658</u>	<u>2.687.379.325</u>
7. Thu nhập khác		
	Quý III/2016	Quý III/2015
Thanh lý TSCĐ	418.181.818	
Đền bù giao hàng thiếu		28.832.200
Cộng	<u>418.181.818</u>	<u>28.832.200</u>
8. Chi phí khác		
	Quý III/2016	Quý III/2015
Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất	17.441.651	31.876.086
Nộp thuế bổ sung		
Chi phí thanh lý TSCĐ	465.357.576	
Cộng	<u>482.799.227</u>	<u>31.876.086</u>
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Quý III/2016	Quý III/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.506.025.477	118.759.800.995
Chi phí nhân công	18.293.918.646	11.792.693.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.237.730.481	2.968.675.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.825.621.216	4.130.045.534
Chi phí khác	103.589.411	116.718.118
Cộng	<u>144.966.885.231</u>	<u>137.767.933.102</u>

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016.

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người Lập



Giám đốc

Nguyễn Xuân Hải

Kế toán trưởng

A handwritten signature in black ink, appearing to be "TH" with a long horizontal stroke extending to the right.

Trần Thị Hồng Thái

A handwritten signature in black ink, appearing to be "QL" with a long horizontal stroke extending to the right.

Trần Thị Quế Lâm